

Số: 88 /KH-UBND

Kiên Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2021

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và
tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn
tỉnh Kiên Giang**

Thực hiện Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020– 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; trong đó, hợp tác xã làm nòng cốt nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, nâng cao quản lý chất lượng và giá trị sản phẩm nông sản.

- Phát triển sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh, theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi là sản phẩm chủ lực của tỉnh).

2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng 75 dự án liên kết chuỗi giá trị sản phẩm lúa, rau củ quả, cây ăn trái, tôm, cá lồng bè, heo... liên kết với doanh nghiệp để củng cố, phát triển hợp tác xã sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản an toàn, chất lượng cao.

- Chọn sản phẩm chủ lực là lúa, thủy sản, cây ăn trái, rau củ quả,... và lựa chọn một số sản phẩm đặc thù khác của các huyện, thành phố để hỗ trợ phát triển liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, bảo đảm thành lập mới và huy động trên 50% các hợp tác xã nông nghiệp để tham gia có hiệu quả các chuỗi giá trị nông sản.

- Hỗ trợ các hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết được chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ gắn với cấp mã vùng trồng và phát triển hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc, sử dụng mã QR cho sản phẩm nông nghiệp phục vụ xuất khẩu.

- Củng cố các hợp tác xã nông nghiệp hiện có và xây dựng mới các hợp tác xã nông nghiệp là đại diện sở hữu các sản phẩm OCOP (mỗi xã một sản phẩm) trên địa bàn các huyện, thành phố theo Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang và theo thực tế tại địa phương; xác định rõ nội dung, nhiệm vụ và các giải pháp trọng tâm để triển khai thực hiện.

- Hợp tác xã nông nghiệp có liên kết với doanh nghiệp được đánh giá hoạt động khá, tốt đạt tỷ lệ từ 90% trở lên.

- Có khoảng 70% các sản phẩm OCOP và các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo Quyết định số 101/QĐ-UBND tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử để phân phối hàng hóa, phát triển thị trường.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ

1. Phạm vi điều chỉnh

Kế hoạch này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, áp dụng đối với các sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Kiên Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) giai đoạn 2020 – 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
- Doanh nghiệp.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Kế hoạch này.

3. Điều kiện hỗ trợ

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.
- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.
- Liên kết đảm bảo ổn định.
- + Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;
- + Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.
- Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

III. NỘI DUNG HỖ TRỢ LIÊN KẾT

1. Xây dựng dự án liên kết chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp dựa trên liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã

- Số lượng dự án liên kết theo chuỗi giá trị: 75 dự án (mỗi năm 15 dự án, mỗi dự án hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng).
- Sản phẩm và địa bàn liên kết sản xuất và tiêu thụ: sản phẩm chủ lực theo Quyết định số 101/QĐ-UBND; đặc thù của 03 tiểu vùng hoặc của các huyện, thành phố.
- Nội dung thực hiện:
 - + Xây dựng và triển khai thực hiện các hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân. Tùy theo điều kiện cụ thể để xác định các nội dung hợp tác, liên kết như: liên kết trong cung ứng vật tư, giống, vốn, phân bón; đầu tư hạ



tăng phục vụ liên kết như kho bãi, cơ sở chế biến, hệ thống tưới, tiêu,...; liên kết tiêu thụ sản phẩm.

+ Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ chế biến, tiêu thụ nông sản của các doanh nghiệp hợp tác xã tham gia thực hiện.

+ Xây dựng mới hoặc hỗ trợ củng cố năng lực quản lý, năng lực sản xuất, kinh doanh, khả năng áp dụng tiên bộ kỹ thuật; các quy trình sản xuất an toàn (GAP) cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân tham gia thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Xây dựng mô hình khuyến nông, cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi gắn với tư vấn, chứng nhận sản phẩm an toàn kết hợp xây dựng hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc sử dụng mã QR; xây dựng nhãn hiệu tập thể, xây dựng phát triển thương hiệu và quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp, hợp tác xã.

+ Hỗ trợ các sản phẩm OCOP và các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo Quyết định số 101/QĐ-UBND tham gia sản giao dịch thương mại điện tử của tỉnh và các sản giao dịch thương mại điện tử khác, nhằm phát triển thị trường phân phối hàng hóa ra ngoài tỉnh.

+ Theo dõi, tổng kết đánh giá, trao đổi kinh nghiệm và nhân rộng mô hình.

+ Tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn từ nguồn tín dụng của Ngân hàng thương mại và Quỹ đầu tư phát triển khác.

- Đối tượng tham gia:

+ Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân và các nhà khoa học tham gia mô hình liên kết chuỗi.

+ Cán bộ quản lý nhà nước các cấp có liên quan.

2. Nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển liên kết theo chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực ở các địa phương

Tổng mức hỗ trợ đối với dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết quy định tại các khoản a, b, c, d, e và g không quá 01 tỷ đồng.

a) Chi phí tư vấn xây dựng liên kết

- Chính sách hỗ trợ: chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

- Dự kiến hỗ trợ từ năm 2021 đến năm 2025 khoảng 75 dự án.

b) Hạ tầng phục vụ liên kết

- Chính sách hỗ trợ: dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, nhà kho phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Dự kiến hỗ trợ từ năm 2021 đến năm 2025 khoảng 75 dự án.

c) Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông

- Chính sách hỗ trợ: nội dung xây dựng mô hình khuyến nông thực hiện theo Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Dự kiến hỗ trợ từ năm 2021 đến năm 2025 khoảng 75 mô hình.



d) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

- Chính sách hỗ trợ: ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, ở, đi lại cho các đối tượng tham dự đào tạo, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường. Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp: hỗ trợ theo pháp luật quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và các quy định cụ thể của tỉnh.

- Dự kiến hỗ trợ từ năm 2021 đến năm 2025 khoảng 225 lớp.

e) Hỗ trợ giống, vật tư, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã

- Đối với giống và các vật tư thiết yếu:

+ Hỗ trợ 50% tổng chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, mức hỗ trợ áp dụng theo Quyết định về định mức kinh tế- kỹ thuật cho một số loại cây trồng, vật nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường, để làm cơ sở áp dụng hỗ trợ các mô hình trình diễn khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Dự kiến hỗ trợ từ năm 2021 đến năm 2025 khoảng 75 mô hình.

- Đối với chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm:

+ Chính sách hỗ trợ: hỗ trợ 100% chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất.

+ Dự kiến hỗ trợ từ năm 2021 đến năm 2025 khoảng 75 mẫu thiết kế.

g) Chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi

- Chi phí điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông, lâm, thủy sản áp dụng thực hành nông nghiệp tốt do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí đánh giá, chứng nhận (01 lần: lần đầu hoặc lần cấp lại).

+ Chính sách hỗ trợ: 40% tổng chi phí.

+ Dự kiến hỗ trợ từ năm 2021 đến năm 2025 khoảng 75 dự án.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện 05 năm, giai đoạn năm 2021-2025: 72.750 triệu đồng; dự kiến có 15 dự án/năm, hỗ trợ mỗi dự án tối đa không quá 01 tỷ đồng.

(Theo Phụ lục đính kèm).

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền

- Các sở, ban ngành, đoàn thể các cấp, các phương tiện thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền sâu, rộng nội dung Kế hoạch này để đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.



- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn và tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh để vận động các doanh nghiệp, nhà khoa học, hợp tác xã và người dân tham gia liên kết theo chuỗi giá trị.

2. Nâng cao năng lực cho hợp tác xã và doanh nghiệp để thực hiện liên kết có hiệu quả

Tổ chức đào tạo, tập huấn cho các hợp tác xã về nâng cao năng lực quản trị, tiếp cận và áp dụng khoa học và công nghệ, năng lực về thông tin; về thương mại và tiếp cận, phát triển thị trường.

3. Nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý, các đơn vị tham gia dự án liên kết chuỗi giá trị

Tổ chức bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về quản lý, đào tạo, tập huấn triển khai thực hiện chương trình, dự án cho cán bộ quản lý nhà nước (cấp tỉnh, huyện và xã), chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, quy trình,... cho các hợp tác xã, người sản xuất theo Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân.

4. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ thúc đẩy phát triển liên kết giữa doanh nghiệp và hợp tác xã

Tổ chức thực hiện lồng ghép với các Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 và Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ; Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách khác có liên quan để thực hiện Kế hoạch này.

5. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án trọng điểm của ngành nông nghiệp gắn với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT); Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm” và các chương trình, đề án của tỉnh để thúc đẩy phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Làm đầu mối tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng và triển khai các chuỗi liên kết ngành hàng chủ lực của tỉnh, Hàng năm tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các Viện, Trường, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp, hợp tác xã lựa chọn sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù ở các tiểu vùng và của từng huyện, thành phố để thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố tổ chức lựa chọn các doanh nghiệp có nhu cầu, uy tín và năng lực tham gia dự án



liên kết để cung cấp các dịch vụ về vốn, khoa học kỹ thuật, vật tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm để xây dựng dự án liên kết chuỗi một số ngành hàng chủ lực.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch này gắn với Kế hoạch số 6390/KH-BNN-KTHT ngày 17/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa hợp tác xã, liên minh hợp tác xã nông nghiệp với doanh nghiệp để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao.

- Xây dựng mô hình khuyến nông về liên kết chuỗi và sản xuất sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp hữu cơ, đồng thời xây dựng và phát triển hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc, sử dụng mã QR để đánh giá nhân rộng.

- Tăng cường thực hiện các giải pháp hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông sản phù hợp quy phạm thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam và quốc tế. Tổ chức quản lý sản xuất sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, đồng thời phát triển hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc, sử dụng mã QR cho các chuỗi ngành hàng nông thủy sản chủ lực, đặc trưng.

- Định kỳ, đột xuất tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở Kế hoạch được duyệt và đề xuất nhu cầu kinh phí thực hiện hàng năm do Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, đề tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan trong khả năng cân đối nguồn ngân sách hàng năm.

3. Sở Công Thương

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, và UBND các huyện, thành phố tổ chức tập huấn nghiệp vụ quản trị gian hàng, giới thiệu và hướng dẫn về sàn giao dịch thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã,... đối với các sản phẩm nông sản của tỉnh, nhất là sản phẩm chủ lực theo Quyết định số 101/QĐ-UBND. Đồng thời, định hướng, kết nối thị trường đầu ra cho các hợp tác xã tham gia mô hình liên kết và các sản phẩm nông sản của tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hỗ trợ các hợp tác xã có tham gia mô hình, chuỗi liên kết ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh cho sản phẩm nông sản chủ lực, đặc thù, xây dựng nhãn hiệu tập thể sản phẩm.

5. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Phối hợp với các sở, ngành tư vấn, hỗ trợ hợp tác xã thực hiện chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ các hợp tác xã xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho cán bộ và thành viên hợp tác xã, ưu tiên cho các hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết.

- Tổ chức và hỗ trợ cho các hợp tác xã nông nghiệp tham gia chương trình xúc tiến thương mại; tham gia giới thiệu sản phẩm, hội chợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường đầu ra nông sản và làm trung gian cầu nối giữa hợp tác xã với doanh nghiệp.



6. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư thương mại và du lịch tỉnh.

Tạo điều kiện cho các hợp tác xã nông nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; các hội chợ xúc tiến thương mại, phát triển thị trường đầu ra cho nông sản.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo củng cố hoạt động các hợp tác xã hiện có, thành lập mới các hợp tác xã tại các vùng sản xuất tập trung, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù; chủ động đề xuất đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, thành viên các hợp tác xã; phối hợp với ngành chuyên môn và các doanh nghiệp xây dựng dự án liên kết và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết phát triển liên kết của địa phương và tổ chức triển khai, nhằm đạt các mục tiêu theo kế hoạch đề ra.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc và hỗ trợ các chủ thể tham gia chuỗi liên kết thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch này. Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT, trước ngày 30/11 hàng năm để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị các sở, ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT), để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./. *ncu*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KT, NC, TH;
- Lưu: VT, tvhung.



Nguyễn Thanh Nhân





TỔNG HỢP DỰ KIẾN NHU CẦU HỖ TRỢ KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 88 /KH-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2021, của UBND tỉnh)

Phụ lục

Số TT	Nội dung	Số lượng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Kinh phí giai đoạn 2021 đến 2025 (triệu đồng)					Văn bản áp dụng
					2021	2022	2023	2024	2025	
1	Chi phí tư vấn xây dựng liên kết (hỗ trợ không quá 300 triệu đồng)	75	60	4.500	900	900	900	900	900	Điều 4 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND và các quy định hiện hành
2	Hạ tầng xây dựng liên kết (hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, nhà kho phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)	75	525	39.375	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	Điều 5 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND và các quy định hiện hành
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông	75	75	5.625	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	Điều 6 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết 341/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 và các quy định hiện hành
4	Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường (45 lớp/năm)	225	40	9.000	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	Điều 7 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND và các quy định hiện hành



	Nội dung	Số lượng	Mức kinh phí hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Kinh phí giai đoạn 2021 đến 2025 (triệu đồng)					Văn bản áp dụng
					2021	2022	2023	2024	2025	
5	Hỗ trợ giống, vật tư, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã			4.575	915	915	915	915	915	
5.1	Hỗ trợ giống, các vật tư thiết yếu (15 mô hình/năm)	75	55	4.125	825	825	825	825	825	Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND
5.2	Chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm (5 năm x 3 mẫu thiết kế/dự án x 15 dự án)	75	6	450	90	90	90	90	90	Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND
6	Chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi			9.675	1.935	1.935	1.935	1.935	1.935	
6.1	Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước...	75	29	2.175	435	435	435	435	435	Khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND
6.2	Chi phí tư vấn, đánh giá, chứng nhận các tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam	75	100	7.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	Khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND
	Tổng cộng			72.750	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	